

# TĂNG TRƯỞNG DỰA TRÊN THƯƠNG MẠI BỀN VỮNG: KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Đàm Thị Hiền<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích thực trạng mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu của Việt Nam, các tác động kinh tế - xã hội và môi trường, cũng như xu hướng toàn cầu về thương mại “xanh” và bền vững. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp định lượng, tập trung vào giá trị gia tăng thương mại, phát thải carbon hàm chứa trong xuất khẩu và chuyển dịch chuỗi giá trị toàn cầu. Kết quả cho thấy, Việt Nam đã tận dụng tốt thương mại quốc tế để thúc đẩy tăng trưởng. Xuất khẩu tăng trưởng nhưng hàm lượng giá trị gia tăng trong nước thấp và chi phí môi trường gia tăng rõ rệt. Xu hướng toàn cầu đòi hỏi tiêu chuẩn bền vững cao đang tạo áp lực bắt buộc buộc Việt Nam phải chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu và chính sách thương mại. Bài viết đề xuất các khuyến nghị chính sách như hoàn thiện thể chế, khuyến khích thương mại xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh nội địa, đầu tư công nghệ sạch và thúc đẩy sản xuất bền vững.

**Từ khóa:** Khuyến nghị chính sách; Tăng trưởng; Thương mại bền vững; Việt Nam.

## TRADE-BASED GROWTH WITH SUSTAINABILITY: POLICY RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

**Abstract:** The paper analyzes the current state of Vietnam’s export-led growth model, its economic, social, and environmental impacts, as well as global trends in “green” and sustainable trade. The paper employs qualitative analysis combined with secondary data, focusing on trade value added, carbon emissions embodied in exports, and shifts in global value chains. The findings indicate that Vietnam has effectively leveraged international trade to promote growth; however, despite strong export expansion, the domestic value-added content remains low while environmental costs have increased significantly. Global trends toward higher sustainability standards are exerting growing pressure on Vietnam to restructure its export composition and trade policies. The paper proposes policy recommendations, including institutional improvement, promotion of green trade, enhancement of domestic competitiveness, investment in clean technologies, and encouragement of sustainable production.

**Keywords:** Policy recommendations; Growth; Sustainable trade; Vietnam.

Nộp bản thảo: 01/10/2025

Chấp nhận đăng: 18/2/2026

### 1. Giới thiệu

Thương mại toàn cầu đã trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế ở nhiều nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Trong hơn ba thập kỷ qua, chính sách Đổi mới và hội nhập quốc tế đã đưa Việt Nam trở thành một nước xuất khẩu lớn ở châu Á, với kim ngạch thương mại

---

<sup>1</sup>TS, Học viện Chính sách và Phát triển, email liên hệ: hiendt@apd.edu.vn.

(hàng hóa và dịch vụ) đạt hơn 90% GDP. Tăng trưởng GDP bình quân của Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024 dao động ở mức khoảng 6-7% mỗi năm phần lớn dựa vào đà xuất khẩu, đặc biệt là của khu vực FDI chuyên về lắp ráp và gia công. Tuy nhiên, trên thực tế, lợi ích kinh tế thu được từ thương mại quốc tế vẫn thấp do hàm lượng giá trị gia tăng trong nước chiếm chưa tới một nửa giá trị xuất khẩu (World Bank, 2024; EFTA, 2025). Đồng thời, môi trường phát triển thương mại đang thay đổi nhanh chóng, thị trường quốc tế ngày càng đặt ra các tiêu chuẩn bền vững nghiêm ngặt như các quy định về cơ chế điều chỉnh biên giới Carbon (CBAM), thỏa thuận môi trường - xã hội và quản trị (ESG).

Trên bình diện quốc gia, Việt Nam đã ghi nhận những thách thức về biến đổi khí hậu (ngập lụt, hạn hán) và ô nhiễm do phát triển công nghiệp nóng. Theo World Bank (2024), hoạt động xuất khẩu hiện tạo ra khoảng 1/3 tổng lượng phát thải CO<sub>2</sub> của Việt Nam, trong khi tỷ trọng hàng hóa xanh (sản phẩm thân thiện môi trường) chỉ chiếm 2% giá trị xuất khẩu. Những con số này nhấn mạnh chi phí môi trường cao và mức độ tự chủ công nghệ thấp của nền kinh tế xuất khẩu hiện nay ở Việt Nam.

Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã phân tích khía cạnh tác động của thương mại đến kinh tế - môi trường ở góc độ khác nhau. Trên thế giới, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, hội nhập thương mại và FTA thế hệ mới (mua bán dịch vụ, thương mại điện tử, các tiêu chuẩn đa phương) thường đi kèm các điều khoản về phát triển bền vững. UNDP (2023) và WTO Chairs Programme & FTU (2025) đã đẩy mạnh nghiên cứu về vai trò của thương mại trong việc đạt được mục tiêu phát triển bền vững (SDGs). Các báo cáo của World Bank (2024) và OECD (2025) đều nhấn mạnh Việt Nam cần nâng cao giá trị gia tăng nội địa và giảm phát thải trong sản xuất cho xuất khẩu. Các nghiên cứu định lượng về mối quan hệ giữa thương mại, tăng trưởng và môi trường cho thấy mở rộng xuất khẩu trong các ngành thâm dụng năng lượng có thể làm gia tăng phát thải và suy giảm chất lượng môi trường nếu thiếu cơ chế điều tiết phù hợp (Grossman & Krueger, 1995; Copeland & Taylor, 2004). Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu đề xuất cần linh hoạt hóa chính sách thuế môi trường và tăng đầu tư vào công nghệ sạch nhằm giảm tác động ngoại ứng tiêu cực của thương mại. Ở Việt Nam, một số nghiên cứu thực nghiệm cũng phân tích mối quan hệ giữa thương mại quốc tế, tăng trưởng kinh tế và phát thải CO<sub>2</sub>. Chẳng hạn, Le và Nguyen (2019) sử dụng mô hình ARDL để kiểm định giả thuyết đường cong Kuznets môi trường tại Việt Nam; Phạm và cộng sự (2021) đánh giá tác động của mở rộng xuất khẩu đến phát thải carbon trong bối cảnh hội nhập sâu rộng.

Từ góc nhìn chính sách, nhiều nghiên cứu gần đây trên thế giới và Việt Nam đã chỉ ra mối liên hệ giữa hội nhập thương mại với các mục tiêu phát triển bền vững. EwaDirect (2025) nhấn mạnh vai trò của thuế carbon và các chính sách thương mại xanh trong cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các nước đang phát triển cần có chính sách thích ứng phù hợp để không gây bất lợi kinh tế. TESS Forum (2024) chỉ ra tầm quan trọng của viện trợ thương mại trong việc hỗ trợ các nước đang phát triển chuyển đổi công bằng sang nền thương mại bền vững, thông qua các dự án nâng cao cơ sở hạ tầng và năng lực ứng phó biến đổi khí hậu. Các nghiên cứu gần đây cung cấp bằng chứng định lượng về các mối quan hệ tương hỗ và đánh đổi giữa các SDGs trong bối cảnh thương mại xuyên biên giới, cho thấy sự cần thiết của cách tiếp cận đa chiều khi hoạch định chính sách thương mại nhằm hỗ trợ phát triển bền vững (Xiao et al., 2024). Báo cáo của EFTA (2025) phân tích việc tích hợp điều khoản về lao động và môi trường vào các hiệp định thương mại tự do, qua đó thúc đẩy sự nhất quán giữa thương mại và phát triển bền vững quốc tế. Xu hướng

“thương mại bền vững” nghĩa là thương mại quốc tế được thiết kế để giảm thiểu tác động môi trường, tăng cường công bằng xã hội và duy trì tăng trưởng lâu dài đang trở thành yêu cầu tất yếu. Các diễn đàn chính sách như TESS Forum (2024) và WTO Chairs Programme & FTU (2025) cũng nhấn mạnh vai trò của tài chính thương mại xanh, hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế để biến các nghĩa vụ quốc tế thành lợi thế cạnh tranh.

Bài viết này không nhằm xây dựng một mô hình kinh tế lượng mới, mà tập trung tổng hợp và phân tích bằng chứng hiện có từ các cơ sở dữ liệu quốc tế (TiVA, WBES, dữ liệu phát thải hàm chứa trong thương mại) để đánh giá chất lượng tăng trưởng dựa trên thương mại của Việt Nam trong bối cảnh chuyển dịch sang thương mại bền vững. Trên cơ sở đó, nghiên cứu làm rõ hai vấn đề cốt lõi: (i) mức độ nâng cao giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu và (ii) xu hướng phát thải CO<sub>2</sub> hàm chứa rỗng gắn với hoạt động thương mại. Thông qua phân tích trường hợp Việt Nam - một nền kinh tế đang phát triển có độ mở cao, bài viết cung cấp bằng chứng và hàm ý chính sách có thể tham khảo cho các nền kinh tế đang phát triển khác trong quá trình tái cấu trúc mô hình tăng trưởng theo hướng thương mại bền vững. Đóng góp của bài viết nằm ở việc tích hợp phân tích giá trị gia tăng và phát thải hàm chứa trong cùng một khung chính sách, điều còn thiếu trong nhiều nghiên cứu trước đây về thương mại và phát triển bền vững tại Việt Nam.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu định lượng phân tích mối quan hệ giữa thương mại, tăng trưởng và môi trường tại Việt Nam, các công trình này thường tập trung riêng lẻ vào phát thải hoặc hiệu suất giá trị gia tăng. Cách tiếp cận phân tán này chưa phản ánh đầy đủ tính liên kết giữa các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường trong bối cảnh thương mại bền vững. Bài viết này góp phần thu hẹp khoảng trống đó bằng cách tích hợp phân tích giá trị gia tăng nội địa và phát thải hàm chứa trong cùng một khung chính sách, từ đó đề xuất mô hình khung chính sách tích hợp phù hợp với điều kiện của Việt Nam và có thể tham khảo cho các nền kinh tế đang phát triển có độ mở cao.

## **2. Cơ sở lý thuyết**

### **2.1. Khái niệm thương mại bền vững**

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bất bình đẳng và các tiêu chuẩn toàn cầu ngày càng khắt khe, khái niệm thương mại bền vững đã nổi lên như một hướng tiếp cận mới thay thế cho mô hình thương mại dựa thuần túy vào tăng trưởng kim ngạch. Các nghiên cứu quốc tế nhấn mạnh rằng thương mại bền vững cần đồng thời đạt được ba mục tiêu: hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và công bằng xã hội (EFTA, 2025). Ancharaz & Sultan (2025) cho rằng thương mại bền vững đóng vai trò then chốt trong quá trình chuyển dịch công bằng sang các nền kinh tế có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Theo cách tiếp cận này, chính sách thương mại không chỉ nhằm mở cửa thị trường mà còn phải gắn với các cam kết về lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ và thể chế trong nước. Các diễn đàn chính sách như TESS Forum (2024) và WTO Chairs Programme & FTU (2025) cũng nhấn mạnh vai trò của tài chính thương mại xanh, hỗ trợ kỹ thuật và cải cách thể chế để biến các nghĩa vụ quốc tế thành lợi thế cạnh tranh.

### **2.2. Mô hình tăng trưởng dựa trên thương mại**

Trong kinh tế phát triển, có nhiều nghiên cứu chứng minh mối quan hệ tích cực giữa mở rộng thương mại và tăng trưởng GDP. Lý thuyết lợi thế so sánh và mô hình thương mại quốc tế cổ điển nhấn mạnh rằng các quốc gia tập trung sản xuất những ngành hàng có chi phí cơ hội thấp hơn so với

đổi tác thương mại sẽ nâng cao hiệu quả kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng thông qua hợp tác quốc tế (Shayanewako, 2018). Đây là nền tảng sản xuất thương mại dựa trên lợi thế tương đối. Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, hội nhập thương mại có thể thúc đẩy tăng trưởng thông qua tích lũy tri thức, lan tỏa công nghệ và mở rộng quy mô thị trường, qua đó nâng cao năng suất dài hạn của nền kinh tế (Romer, 1986; Grossman & Helpman, 1991). Trong khi đó, giả thuyết tăng trưởng dựa trên xuất khẩu (export-led growth) cho rằng mở rộng xuất khẩu góp phần gia tăng sản lượng, cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa (Balassa, 1978; Feder, 1982). Các nghiên cứu thực nghiệm cũng chỉ ra rằng mức độ mở cửa thương mại có mối liên hệ tích cực với tăng trưởng GDP bình quân đầu người, đặc biệt khi được kiểm soát bằng các công cụ địa lý nhằm xử lý vấn đề nội sinh (Frankel & Romer, 1999).

Gần đây hơn, các cách tiếp cận dựa trên mạng lưới thương mại toàn cầu nhấn mạnh rằng vị thế của một quốc gia trong cấu trúc mạng lưới thương mại có thể ảnh hưởng đến hiệu ứng lan tỏa tăng trưởng, cho thấy vai trò quan trọng của liên kết chuỗi giá trị và kết nối thương mại (Duernecker & Meyer, 2022). Trong bối cảnh các sáng kiến thương mại và kết nối khu vực như Sáng kiến Vành đai và Con đường (BRI), một số nghiên cứu cho thấy các dự án hạ tầng và hội nhập thương mại có thể tạo ra tác động tích cực đến tăng trưởng khu vực, song hiệu quả còn phụ thuộc vào cấu trúc thể chế và mức độ nội địa hóa giá trị (Ma, 2022).

Việt Nam giai đoạn Đổi mới đã chứng kiến tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 6-7% nhờ xuất khẩu mở rộng sau khi gia nhập WTO vào năm 2007. Theo Lê Hoàng An (2018), cơ sở lý thuyết của mô hình tăng trưởng xuất khẩu bao gồm hiệu ứng quy mô (mở rộng sản xuất), chuyển giao công nghệ, tạo việc làm, và tiếp cận thị trường quốc tế. Tuy nhiên, cũng có những giới hạn như sự phụ thuộc quá mức vào lao động giá rẻ, thiếu chuỗi giá trị nội địa và ngoại thương gây mất cân bằng xuất nhập khẩu.

Các nghiên cứu gần đây ở Việt Nam cũng đã chỉ ra vấn đề về “hiệu suất xuất khẩu” và chi phí môi trường. Nguyen (2022) sử dụng phương pháp input-output cho thấy phát thải CO<sub>2</sub> hiện diện trong xuất khẩu đã tăng liên tục từ 2006 đến 2015, trong khi cường độ giá trị gia tăng của xuất khẩu thì giảm. Nói cách khác, mỗi đồng tăng trưởng kinh tế thông qua xuất khẩu lại đi kèm theo mức phát thải cao và giá trị gia tăng thấp. Tác giả khuyến nghị Việt Nam cần tái cơ cấu xuất khẩu, ưu tiên công nghệ thân thiện môi trường và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa để vừa tăng nhanh giá trị gia tăng vừa giảm phát thải. Kết quả này phù hợp với tình hình thực tế khi hiện tại khoảng 73% kim ngạch xuất khẩu Việt Nam do khu vực FDI đảm nhận, dẫn đến tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước thấp.

### **2.3. Xu hướng và áp lực của thương mại toàn cầu**

Trong thập niên vừa qua, môi trường thương mại quốc tế đã thay đổi đáng kể. Xu hướng “thương mại xanh” và “sản phẩm bền vững” ngày càng trở thành khái niệm trung tâm của các hiệp định và chuỗi cung ứng toàn cầu. OECD (2023) nhận định các khu vực xuất khẩu truyền thống như dệt may, điện tử đang chịu áp lực từ các tiêu chuẩn khắt khe về khí hậu và công bằng xã hội. Điển hình như châu Âu áp dụng CBAM đánh thuế nhập khẩu dựa trên lượng khí thải. Theo WTO (2025), nếu trước đây các động lực thương mại chủ yếu là các ưu thế về giá thành, nay xu hướng bền vững đòi hỏi Việt Nam phải cải cách khuôn khổ trong nước để biến các nghĩa vụ thành lợi thế cạnh tranh. Trên thực tế, sức ép “chuyển đổi xanh” không chỉ đến từ quy định, mà cả từ thị trường và người tiêu dùng. Báo cáo của UNDP (2023) cho thấy các khách hàng và nhà đầu tư quốc tế ưu tiên các sản phẩm thân

thiện môi trường, khiến doanh nghiệp không thể bỏ qua đầu tư vào công nghệ sạch và chuỗi cung ứng minh bạch. Tại Việt Nam, xu hướng này được phản ánh qua việc đổi mới mô hình kinh doanh: Nhiều doanh nghiệp dệt may và nông sản đã bắt đầu ứng dụng kinh tế tuần hoàn, giảm sử dụng nguyên liệu độc hại nhằm giành thị phần trong các thị trường khó tính. Theo Bộ Công Thương (2023), các chương trình thúc đẩy xuất khẩu xanh (như diễn đàn “Chuyển đổi xanh trong thương mại”) nhấn mạnh cần hỗ trợ doanh nghiệp đánh giá và minh bạch các chỉ tiêu ESG, áp dụng quy trình sản xuất thân thiện với môi trường.

Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã phân tích mối quan hệ giữa thương mại, tăng trưởng và phát triển bền vững ở các góc độ khác nhau. Trên thế giới, các nghiên cứu tổng quan cho thấy hội nhập thương mại và các FTA thế hệ mới ngày càng tích hợp điều khoản về phát triển bền vững, trong khi UNCTAD và WTO nhấn mạnh vai trò của thương mại trong việc thực hiện các SDGs. Tại Việt Nam, ngoài công trình của Nguyen (2022), một số nghiên cứu và báo cáo quốc tế gần đây cũng đề cập đến yêu cầu nâng cao giá trị gia tăng nội địa và giảm phát thải trong sản xuất phục vụ xuất khẩu (World Bank, 2024; OECD, 2025). Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường tiếp cận riêng rẽ từng khía cạnh kinh tế hoặc môi trường, chưa tích hợp đồng thời phân tích giá trị gia tăng và phát thải hàm chứa trong cùng một khung chính sách. Một số nghiên cứu định lượng chỉ ra rằng mở rộng xuất khẩu trong các ngành thâm dụng năng lượng có thể làm gia tăng áp lực môi trường nếu thiếu cơ chế điều tiết phù hợp. Điều này đặt ra yêu cầu thiết kế chính sách thuế môi trường và đầu tư công nghệ sạch theo hướng linh hoạt và tích hợp với chiến lược thương mại.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Cách tiếp cận

Bài viết sử dụng cách tiếp cận phân tích chính sách và phân tích mô tả, kết hợp với tổng hợp và diễn giải số liệu thứ cấp, nhằm đánh giá mối quan hệ giữa thương mại, tăng trưởng kinh tế và tính bền vững trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu vào thương mại toàn cầu. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ không chỉ quy mô và động lực tăng trưởng dựa trên thương mại, mà còn phân tích chất lượng tăng trưởng, đặc biệt là các khía cạnh liên quan đến phát thải carbon, giá trị gia tăng trong xuất khẩu và yêu cầu chuyển đổi xanh. Bài viết không sử dụng mô hình kinh tế lượng phức tạp hay mô hình cân bằng tổng thể, mà khai thác các chỉ tiêu đã được quốc tế hóa và thừa nhận rộng rãi để bảo đảm tính minh bạch, khả kiểm và phù hợp với mục tiêu phân tích chính sách.

#### 3.2. Nguồn dữ liệu và phạm vi phân tích

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ các nguồn chính thức và đáng tin cậy, bao gồm: (i) dữ liệu thương mại và tăng trưởng kinh tế từ Tổng cục Thống kê Việt Nam và World Bank (2024); (ii) dữ liệu về giá trị gia tăng trong xuất khẩu và liên kết thương mại toàn cầu từ cơ sở dữ liệu Trade in Value Added (TiVA) của OECD (2023) và WTO (2023, 2025), cùng các báo cáo liên quan của World Bank (2024) và UNDP (2023); (iii) dữ liệu về phát thải carbon hàm chứa trong thương mại được tham chiếu từ các nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích bảng cân đối liên ngành (input-output) và tiếp cận Carbon embodied trong xuất khẩu<sup>2</sup> (Nguyen, 2022; Xiao et al., 2024); (iv) tài

<sup>2</sup> Phát thải carbon hàm chứa trong xuất khẩu (Carbon embodied in exports) đề cập đến tổng lượng phát thải CO<sub>2</sub> được tạo ra trong nước thông qua các chuỗi cung ứng sản xuất hàng hóa và dịch vụ trung gian hoặc cuối cùng để phục vụ nhu cầu tiêu dùng ở nước ngoài.

liệu chính sách và thể chế từ WTO, UNDP, World Bank, Bộ Công Thương Việt Nam và các báo cáo thương mại bền vững giai đoạn 2020-2025. Việc kết hợp các nguồn dữ liệu này cho phép đối chiếu giữa chỉ tiêu giá trị gia tăng và phát thải hàm chứa trong cùng một khung phân tích chính sách.

Phạm vi phân tích tập trung vào Việt Nam trong giai đoạn 2010-2024. Mốc 2010 được lựa chọn vì đây là thời điểm Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập sâu rộng hơn sau khi gia nhập WTO và chuẩn bị tham gia các FTA thế hệ mới; trong khi giai đoạn sau 2018-2020 đánh dấu việc thực thi CPTPP và EVFTA, đồng thời xuất hiện các yêu cầu ngày càng rõ nét về thương mại bền vững và cơ chế điều chỉnh carbon xuyên biên giới (CBAM) của EU. Do đó, khung thời gian này cho phép đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc tăng trưởng thương mại của Việt Nam dưới tác động của hội nhập và các tiêu chuẩn bền vững mới.

### **3.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu**

Trên cơ sở dữ liệu thu thập được, bài viết áp dụng các phương pháp sau:

Thứ nhất, phân tích mô tả và so sánh được sử dụng để làm rõ xu hướng tăng trưởng thương mại, cơ cấu xuất khẩu và mức độ phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào thương mại quốc tế.

Thứ hai, bài viết khai thác các chỉ tiêu về giá trị gia tăng và phát thải carbon gắn với xuất khẩu, dựa trên các nghiên cứu trước sử dụng cách tiếp cận input-output và TiVA, nhưng chỉ ở mức tham chiếu và diễn giải kết quả, không thực hiện tính toán IO/TiVA mới.

Thứ ba, phân tích chính sách và thể chế được sử dụng để liên kết các kết quả định lượng với bối cảnh chính sách thương mại và phát triển bền vững của Việt Nam. Phương pháp này giúp xác định các điểm nghẽn về thể chế, năng lực thực thi và mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn thương mại bền vững.

### **3.4. Logic phân tích và giới hạn nghiên cứu**

Logic phân tích của bài viết được triển khai theo chuỗi: Thương mại → Tăng trưởng kinh tế → Chất lượng tăng trưởng → Áp lực môi trường → Khuyến nghị chính sách. Cách tiếp cận này cho phép chuyển từ phân tích thực chứng sang đề xuất chính sách, bảo đảm tính nhất quán giữa phương pháp nghiên cứu, kết quả và khuyến nghị.

Do hạn chế về dữ liệu vi mô và mục tiêu của bài viết, nghiên cứu không thực hiện mô hình hóa input-output hay tính toán trực tiếp chỉ tiêu TiVA mà dựa trên các kết quả đã được công bố trong tài liệu học thuật và báo cáo quốc tế. Đây là một giới hạn nghiên cứu, đồng thời cũng là cơ sở để gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo với các phương pháp định lượng chuyên sâu hơn.

## **4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

### **4.1. Thực trạng thương mại và tăng trưởng Việt Nam**

Dữ liệu kinh tế vĩ mô thể hiện Việt Nam là một nền kinh tế phụ thuộc mạnh vào xuất khẩu. Tính đến năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu (hàng hóa và dịch vụ) chiếm khoảng trên 90% GDP, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực (Bảng 1). Tuy nhiên, mức độ giá trị gia tăng tạo ra trong nước từ các hoạt động xuất khẩu còn hạn chế với chỉ khoảng 49% GDP là giá trị gia tăng nội địa thu được từ xuất khẩu. Bên cạnh đó, điểm đáng lưu ý là phát thải carbon ròng liên quan đến thương mại (được xác định bằng mức chênh lệch giữa CO<sub>2</sub> hàm chứa trong xuất khẩu và CO<sub>2</sub> hàm chứa trong

nhập khẩu) chiếm khoảng 36% tổng phát thải lãnh thổ của Việt Nam. Chỉ số này phản ánh tác động thực tế của hoạt động ngoại thương đối với ngân sách carbon quốc gia, thay vì chỉ xem xét lượng phát thải phát sinh đơn thuần từ hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu (World Bank, 2022; WTO, 2023). Điều này cho thấy mặc dù thương mại quốc tế đóng góp lớn vào GDP, chi phí môi trường gắn với việc tăng trưởng xuất khẩu là rất cao.

**BẢNG 1. SO SÁNH TỶ LỆ XUẤT KHẨU/GDP VÀ VAI TRÒ CỦA KHU VỰC FDI CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC ASEAN (ƯỚC TÍNH 2024)**

Quốc gia	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (% GDP)	Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI trong tổng xuất khẩu hàng hóa (%)	Ghi chú về nền kinh tế
Việt Nam	≈90%-92%	≈71.7%	Mức độ phụ thuộc vào xuất khẩu rất cao, khu vực FDI là động lực chính của tăng trưởng thương mại.
Malaysia	≈68%-70%	≈60%-65%	Xuất khẩu là trụ cột chính, đặc biệt là điện tử và dầu khí. Khu vực FDI đóng vai trò quan trọng, nhưng thấp hơn Việt Nam.
Thái Lan	≈60%-65%	≈50%-55%	Nền kinh tế đa dạng hơn, du lịch (dịch vụ) đóng góp lớn. Xuất khẩu hàng hóa vẫn quan trọng, FDI chiếm hơn nửa kim ngạch.
Indonesia	≈20%-25%	≈35%-40%	Tỷ lệ thấp nhất do quy mô thị trường nội địa lớn, ít phụ thuộc vào xuất khẩu. Xuất khẩu chủ yếu là tài nguyên và hàng hóa cơ bản.

*Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ UNDP (2023); World Bank (2024); EFTA (2025).*

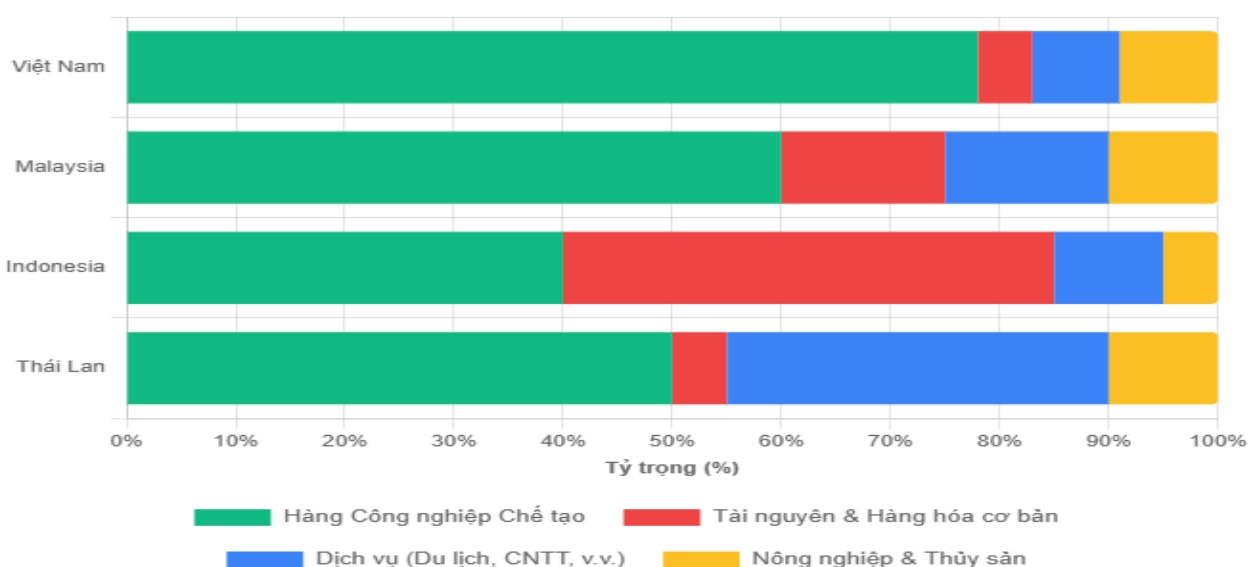
Bảng thống kê cũng cho thấy khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chi phối mạnh mẽ xuất khẩu Việt Nam, với khoảng 72% giá trị xuất khẩu hiện nay do các doanh nghiệp FDI đảm nhận. Điều này đồng nghĩa phần lớn chuỗi giá trị nằm ngoài tầm kiểm soát của khu vực nội địa, dẫn đến hệ số liên kết ngắn và lan tỏa công nghệ hạn chế. Thực tế là tính liên kết của doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) khá khiêm tốn. Theo Khảo sát Doanh nghiệp Thế giới (World Bank, 2023a), tỉ lệ doanh nghiệp có quan hệ chuỗi giá trị (xuất khẩu hoặc sử dụng công nghệ nước ngoài) chỉ khoảng 18-35% tùy quy mô. Kết quả này hàm ý rằng khu vực doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa đang ở vị trí tương đối “mỏng” trong chuỗi giá trị và ít tham gia vào các mạng lưới sản xuất - cung ứng quốc tế. Trong khi đó, các thị trường xuất khẩu ngày càng yêu cầu minh bạch và tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững như phát thải, lao động và quản trị (CBAM/ESG), khiến chi phí tuân thủ (đo lường, báo cáo, chứng nhận và đầu tư công nghệ sạch) trở thành rào cản đáng kể đối với doanh nghiệp quy mô nhỏ. Điều này cũng phù hợp với nhận định về sức ép “chuyển đổi xanh” đến từ quy định và thị trường, đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư công nghệ

sạch và minh bạch chuỗi cung ứng. Tổng hợp các thông tin trên cho thấy mô hình tăng trưởng của Việt Nam hiện chủ yếu dựa vào lắp ráp cuối cùng với công nghệ và vật tư phần lớn nhập khẩu, do đó hàm lượng nội địa hóa và hàm lượng công nghệ cao còn thấp.

#### 4.2. Cơ cấu mặt hàng và dịch vụ xuất khẩu

Xu hướng cơ cấu xuất khẩu cũng cho thấy sự chênh lệch giữa các ngành hàng. Theo dữ liệu từ OECD & WTO (2023), chỉ khoảng 12% giá trị xuất khẩu của Việt Nam đến từ lĩnh vực dịch vụ, còn lại 88% là hàng hóa. Đặc biệt, trong lĩnh vực sản xuất, tỷ trọng giá trị gia tăng dịch vụ (bao gồm R&D, thiết kế, logistics, marketing...) chỉ chiếm khoảng 7% trong tổng giá trị xuất khẩu ngành hàng cơ bản. Hình 1 cho thấy Việt Nam nằm ở vị trí thấp về hàm lượng dịch vụ so với nhiều nước khác, hiện tại mới khai thác được phần lớn công đoạn lao động giản đơn, dẫn đến lợi nhuận biên thấp và khó tăng năng suất.

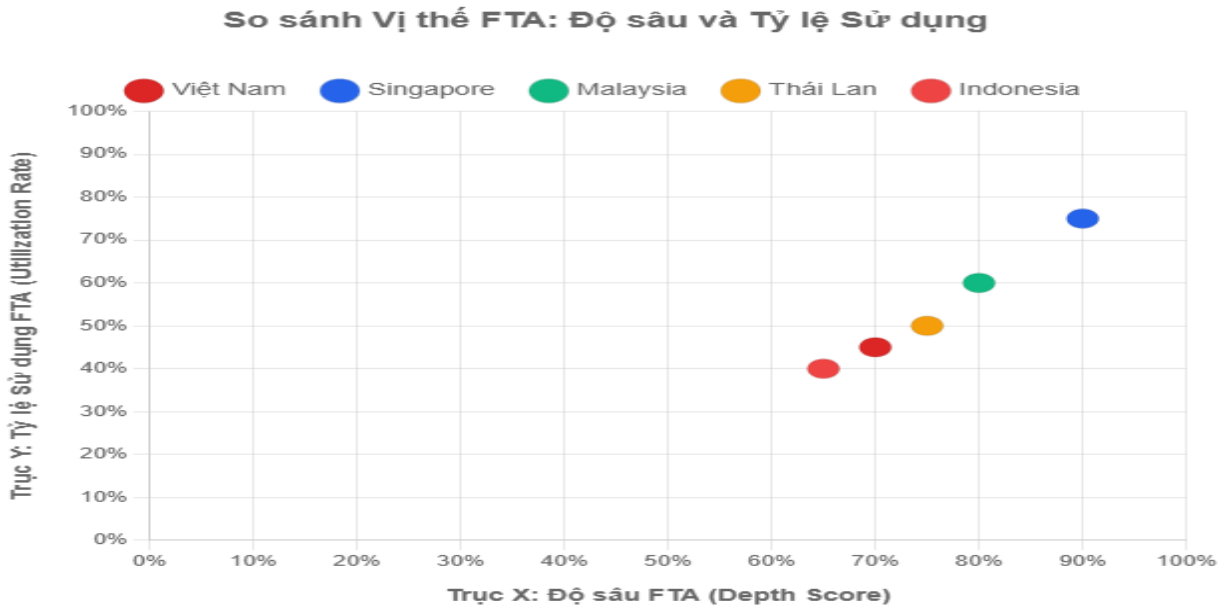
HÌNH 1. SO SÁNH TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU GIỮA CÁC LĨNH VỰC CHÍNH CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC ASEAN (ƯỚC TÍNH NĂM 2024)



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ UNDP (2023); World Bank (2024).

Thêm vào đó, phân tích về các hiệp định thương mại tự do (FTA) cũng cho thấy chiến lược của Việt Nam ưu tiên “độ phủ” (breadth) hơn “chiều sâu” (depth). Báo cáo của World Bank (2024) chỉ ra các FTA của Việt Nam có tỷ lệ sử dụng cao (bao trùm 90% GDP toàn cầu) nhưng nội dung cam kết về dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn chỉ đạt mức trung bình. Hình 2 cho thấy Việt Nam (điểm màu đỏ) có chỉ số sử dụng FTA khoảng 45% là khá cao, vì xuất khẩu vẫn dựa nhiều vào dệt may, da giày và lắp ráp điện tử. Đây là những ngành phụ thuộc nặng nề vào nguyên liệu nhập khẩu từ các nước ngoài FTA, trong khi điểm về độ sâu chỉ ở mức trung bình. Điều này cho thấy bên cạnh nới rộng thị trường, Việt Nam cần cải thiện chất lượng các cam kết để tăng lợi ích bền vững từ thương mại (như mở cửa hơn nữa cho dịch vụ chất lượng cao và hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn).

HÌNH 2. SO SÁNH HAI CHỈ SỐ QUAN TRỌNG CỦA CÁC NƯỚC ASEAN (ƯỚC TÍNH NĂM 2024)



*Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ UNDP (2023); World Bank (2024).*

#### 4.3. Tác động môi trường và rủi ro khí hậu của xuất khẩu

Tăng trưởng thương mại của Việt Nam đang đứng trước một nghịch lý: đóng góp lớn vào GDP nhưng cũng là nguồn phát thải carbon chủ yếu. Dữ liệu từ World Bank (2024) cảnh báo rằng: "Xuất khẩu của Việt Nam hiện tạo ra khoảng một phần ba tổng phát thải CO<sub>2</sub> quốc gia, vượt xa hầu hết các nước trong khu vực" (World Bank, 2024, tr. 42). Cụ thể, cường độ phát thải carbon trên mỗi đơn vị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam cao hơn đáng kể so với các nước láng giềng như Thái Lan hay Malaysia, do cơ cấu hàng xuất khẩu vẫn tập trung vào các ngành thâm dụng năng lượng và gia công giá trị gia tăng thấp. Bên cạnh áp lực phát thải, hệ thống hạ tầng sản xuất còn đối mặt với rủi ro vật chất cực lớn. Khảo sát địa lý và mô hình hóa khí hậu cho thấy 88% các khu công nghiệp (KCN) tại các tỉnh ven biển đang nằm trong khu vực có nguy cơ ngập lụt cao dưới kịch bản nước biển dâng và triều cường (World Bank, 2023b). Việc tập trung quá mức các cơ sở sản xuất xuất khẩu tại những vùng nhạy cảm này đồng nghĩa với việc chuỗi cung ứng quốc gia đang ở trạng thái cực kỳ dễ bị tổn thương. Chỉ cần một trận thiên tai lớn, huyết mạch xuất khẩu có thể bị gián đoạn, gây đứt gãy dòng vốn và uy tín trên thị trường quốc tế.

Tình trạng này đặt Việt Nam trước nguy cơ "thiệt hại kép": (1) Về mặt pháp lý quốc tế, các cơ chế như CBAM của EU hay thuế carbon của Mỹ sẽ trực tiếp làm xói mòn lợi thế cạnh tranh về giá. Hàng hóa Việt Nam nếu không chuyển đổi xanh sẽ bị đánh thuế cao, dẫn đến mất thị phần vào tay các đối thủ sạch hơn; (2) Về mặt vận hành, tổn thất kinh tế do thiên tai phá hủy hạ tầng và làm đình trệ sản xuất tại các vùng duyên hải. Do đó, việc ban hành các chính sách hỗ trợ chuyển đổi sang công nghệ sạch, áp dụng kinh tế tuần hoàn và nâng cấp hạ tầng KCN thích ứng với biến đổi khí hậu không còn là lựa chọn tự nguyện, mà là điều kiện tiên quyết để duy trì đà tăng trưởng bền vững cho nền kinh tế có độ mở cao như Việt Nam.

#### 4.4. Thảo luận

Kết quả phân tích cho thấy tăng trưởng thương mại của Việt Nam giai đoạn gần đây đạt quy mô lớn và duy trì tốc độ cao, tuy nhiên đi kèm với đó là những thách thức ngày càng rõ nét về tính bền vững môi trường, đặc biệt là hàm lượng carbon ẩn trong xuất khẩu. Các nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng đối với các nền kinh tế định hướng xuất khẩu, tăng trưởng nhanh thường song hành với mức phát thải gia tăng nếu cơ cấu sản xuất và thương mại không được “xanh hóa” kịp thời (Feyrer, 2018; Calderón, 2019).

Đối với Việt Nam, nhiều bằng chứng thực nghiệm cho thấy cường độ phát thải carbon trên một đơn vị giá trị gia tăng xuất khẩu vẫn ở mức cao so với các nền kinh tế có trình độ phát triển tương đương. Nghiên cứu của Nguyen (2022) chỉ ra rằng trong các ngành xuất khẩu chủ lực như dệt may, da giày, điện tử và chế biến gỗ, lượng phát thải carbon gián tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng phát thải quốc gia. Điều này phản ánh mô hình tăng trưởng thương mại của Việt Nam vẫn dựa nhiều vào các khâu sản xuất thâm dụng năng lượng và tài nguyên, với giá trị gia tăng nội địa còn hạn chế.

So sánh quốc tế cho thấy hiện tượng này không phải là cá biệt. Bajona & Kehoe (2010) cũng chỉ ra rằng mô hình tăng trưởng dựa trên xuất khẩu ở các nước đang phát triển thường đạt hiệu quả ngắn hạn về tăng trưởng nhưng tiềm ẩn rủi ro dài hạn về môi trường và khả năng duy trì lợi thế cạnh tranh. Trong bối cảnh các đối tác thương mại lớn của Việt Nam như EU đang triển khai CBAM, hàm lượng carbon trong hàng xuất khẩu trở thành một yếu tố quyết định mới đối với khả năng tiếp cận thị trường (World Bank, 2024).

Bên cạnh đó, cấu trúc thương mại hiện tại khiến Việt Nam dễ rơi vào “bẫy tăng trưởng dựa trên phát thải”, khi mở rộng xuất khẩu kéo theo chi phí môi trường ngày càng lớn nhưng không tương xứng với mức gia tăng thu nhập và phúc lợi xã hội. Các phân tích của UNDP (2023) nhấn mạnh rằng nếu không tái cơ cấu thương mại theo hướng bền vững, các nền kinh tế đang phát triển sẽ đối mặt với áp lực kép: vừa phải đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe, vừa phải duy trì tốc độ tăng trưởng và tạo việc làm.

Từ góc độ học thuật, kết quả nghiên cứu củng cố lập luận rằng tăng trưởng dựa trên thương mại chỉ thực sự bền vững khi gắn với quá trình giảm cường độ phát thải và nâng cao giá trị gia tăng nội địa. Điều này phù hợp với cách tiếp cận thương mại bền vững mà WTO và các chương trình WTO Chairs gần đây nhấn mạnh, trong đó thương mại không chỉ là động lực tăng trưởng mà còn phải là công cụ thúc đẩy chuyển đổi xanh và phát triển bao trùm (WTO Chairs Programme & FTU, 2025).

### 5. Khuyến nghị chính sách và kết luận

#### 5.1. Khuyến nghị chính sách

Từ các kết quả phân tích trên bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm định hướng mô hình tăng trưởng dựa trên thương mại theo hướng bền vững cho Việt Nam trong giai đoạn tới.

*Thứ nhất*, chuyển trọng tâm chính sách thương mại từ mở rộng quy mô sang nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu. Chính sách thương mại cần ưu tiên nâng cao giá trị gia tăng nội địa, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu đầu, vào trung gian và gia công lắp ráp. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa chính sách thương mại, chính sách công nghiệp và chính sách phát triển doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chuỗi cung ứng xuất khẩu. Bên cạnh đó, cần

thiết kế các cơ chế khuyến khích đổi mới công nghệ và chuyển giao kỹ thuật gắn trực tiếp với mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng nội địa. Theo đó, chính sách thu hút và sàng lọc FDI nên ưu tiên các dự án có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển nhà cung cấp nội địa và tăng tỷ lệ nội địa hóa theo lộ trình. Đồng thời, cần mở rộng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong nước hấp thụ công nghệ (tiêu chuẩn hóa, nâng cấp quy trình, đổi mới thiết bị) để tham gia sâu hơn vào các khâu có giá trị cao của chuỗi giá trị xuất khẩu.

*Thứ hai*, tái cơ cấu xuất khẩu theo hướng giảm phát thải và gia tăng hàm lượng công nghệ - dịch vụ. Cần đẩy mạnh các chính sách khuyến khích phát triển xuất khẩu dịch vụ, logistics xanh, dịch vụ số và các ngành công nghiệp công nghệ cao gắn với tiêu chuẩn môi trường quốc tế. Đồng thời, chính sách xúc tiến thương mại cần tích hợp rõ tiêu chí “xanh” và “bền vững” để hỗ trợ doanh nghiệp chuyển dịch cơ cấu mặt hàng xuất khẩu phù hợp với yêu cầu của các thị trường lớn.

*Thứ ba*, lồng ghép mục tiêu giảm phát thải và thương mại bền vững vào các hiệp định thương mại và chính sách xuất khẩu. Trong bối cảnh các cơ chế như CBAM của EU đang được triển khai, Việt Nam cần chủ động lồng ghép các tiêu chuẩn môi trường, lao động và phát thải vào chiến lược thương mại và thực thi các FTA thế hệ mới. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu cần chuyển từ hỗ trợ đầu ra sang hỗ trợ chuyển đổi công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng và đo lường phát thải trong toàn bộ chuỗi giá trị. Song song với hỗ trợ kỹ thuật, cần hoàn thiện các công cụ kinh tế để tạo động lực giảm phát thải, trong đó ưu tiên phát triển thị trường tín chỉ carbon và các cơ chế định giá carbon phù hợp. Việc hình thành thị trường tín chỉ carbon giúp doanh nghiệp có thêm lựa chọn tuân thủ thông qua giảm phát thải, bù trừ phát thải theo chuẩn mực, đồng thời tạo nguồn lực tài chính cho đầu tư công nghệ sạch trong khu vực sản xuất phục vụ xuất khẩu.

*Thứ tư*, tăng cường năng lực thể chế và phối hợp chính sách cho thương mại bền vững. Các kết quả phân tích cho thấy thương mại bền vững không chỉ là vấn đề của riêng ngành thương mại mà liên quan chặt chẽ đến thể chế môi trường, công nghiệp, tài chính và khoa học công nghệ. Do đó, cần hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành trong xây dựng và thực thi chính sách thương mại bền vững; đồng thời nâng cao năng lực thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu về giá trị gia tăng và phát thải carbon gắn với thương mại để phục vụ hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng.

*Thứ năm*, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước thích ứng với các yêu cầu mới của thương mại bền vững. Từ các phân tích ở Mục 4 về mức độ liên kết GVC còn hạn chế của khu vực nội địa và áp lực CBAM/ESG từ thị trường xuất khẩu, có thể thấy doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, đối mặt rào cản đáng kể trong đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững quốc tế (WBES, 2023; UNDP, 2023; Bộ Công Thương, 2023). Do đó, chính sách cần tập trung vào hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, cung cấp thông tin thị trường và tiếp cận tài chính xanh để giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo hướng bền vững.

## 5.2. Kết luận

Nghiên cứu này cho thấy tăng trưởng dựa trên thương mại bền vững không còn là lựa chọn chính sách mang tính định hướng dài hạn, mà đã trở thành một yêu cầu mang tính cấu trúc đối với nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu và chuyển đổi xanh toàn cầu. Thương mại không chỉ đóng vai trò mở rộng quy mô tăng trưởng, mà còn tác động trực tiếp đến chất lượng tăng trưởng thông qua cơ cấu xuất khẩu, cường độ phát thải và khả năng lan tỏa giá trị gia tăng trong nước.

Một đóng góp quan trọng của bài viết là làm rõ mối quan hệ hai chiều giữa thương mại và bền vững, trong đó thương mại vừa là động lực thúc đẩy tăng trưởng, vừa là kênh truyền dẫn các chuẩn mực môi trường, lao động và quản trị từ bên ngoài vào nền kinh tế trong nước. Cách tiếp cận này giúp vượt qua tư duy truyền thống coi bền vững là “chi phí” của thương mại, để nhìn nhận bền vững như một điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn.

Từ góc độ chính sách, kết quả nghiên cứu gợi mở rằng các khuyến nghị về thương mại bền vững cần được thiết kế theo hướng tích hợp, thay vì triển khai rời rạc theo từng công cụ. Việc kết nối chính sách thương mại với chính sách công nghiệp, môi trường và đổi mới sáng tạo là yếu tố then chốt nhằm tránh rủi ro “xanh hóa hình thức” và bảo đảm khả năng thích ứng của doanh nghiệp Việt Nam trước các yêu cầu mới từ thị trường quốc tế.

Mặc dù đã tiếp cận thương mại bền vững dưới góc nhìn tổng hợp, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định, đặc biệt là chưa đi sâu phân tích sự khác biệt giữa các ngành và nhóm doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi. Đây cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo có ý nghĩa, nhằm làm rõ các cơ chế điều chỉnh chính sách ở cấp ngành và cấp doanh nghiệp, qua đó hoàn thiện hơn khuôn khổ phân tích về tăng trưởng dựa trên thương mại bền vững trong điều kiện của Việt Nam.

#### Tài liệu tham khảo

1. Ancharaz, V., & Sultan, R. (2025). Financing sustainable trade for just transitions to climate-resilient economies. *Forum on Trade & Environmental Sustainability (TESS)*.
2. Balassa, B. (1978). Exports and economic growth: Further evidence. *Journal of Development Economics*, 5(2), 181–189.
3. Bộ Công Thương Việt Nam. (2023). *CPTPP stimulates Vietnamese enterprises to green to master the game*. <https://vntr.moit.gov.vn>
4. Calderón, C. (2019). *Trade integration and growth*. World Bank.
5. Copeland, B. R., & Taylor, M. S. (2004). Trade, growth, and the environment. *Journal of Economic Literature*, 42(1), 7-71.
6. Duernecker, G., & Meyer, J. (2022). Trade openness and growth: A network-based approach. *Journal of Applied Econometrics*, 37(6), 1182–1203. <https://doi.org/10.1002/jae.2920>
7. EFTA. (2025). *Trade and sustainable development*. European Free Trade Association.
8. EwaDirect. (2025). *5 nhiệm vụ trọng tâm để kiến tạo nền thương mại xanh, bền vững, hiện đại*. Diễn đàn Thương mại Xanh 2025.
9. Feder, G. (1982). On exports and economic growth. *Journal of Development Economics*, 12(1-2), 59-73.
10. Frankel, J. A., & Romer, D. (1999). Does trade cause growth? *American Economic Review*, 89(3), 379-399. <https://doi.org/10.1257/aer.89.3.379>
11. Grossman, G. M., & Helpman, E. (1991). *Innovation and growth in the global economy*. MIT Press.
12. Grossman, G. M., & Krueger, A. B. (1995). Economic growth and the environment. *Quarterly Journal of Economics*, 110(2), 353–377.
13. Le, T. H., & Nguyen, C. P. (2019). Is energy consumption and trade openness valid for economic growth in Vietnam? Evidence from an autoregressive distributed lag approach. *Journal of Economic Analysis and Policy*, 43(2), 115-130.
14. Lê Hoàng An. (2018). Thúc đẩy xuất khẩu bền vững của Việt Nam thông qua việc đáp ứng các tiêu chuẩn môi trường quốc tế. *Tạp chí Công Thương*, số 10, tr. 88-94.

15. Lucas, R. E., Jr. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3–42. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(88\)90168-7](https://doi.org/10.1016/0304-3932(88)90168-7)
16. Ma, S. (2022). New evidence from the Belt and Road Initiative. *Economic Analysis and Policy*, 73, 753–767. <https://doi.org/10.1016/j.eap.2021.12.005>
17. Nguyen, P. T. (2022). Carbon emissions versus value-added in export-driven countries: Case of Vietnam. *Journal of Economic Structures*, 11(12), 1–20.
18. OECD. (2023). *Trade in Value Added (TiVA) 2023 edition: Principal indicators*. OECD Publishing. <https://www.oecd.org/sti/ind/measuring-trade-in-value-added.htm>
19. OECD. (2025). *Trade in Value Added (TiVA) Indicators 2025 Edition: Country Notes – Viet Nam*. Organisation for Economic Co-operation and Development.
20. OECD & World Trade Organization. (2023). *Trade in Value Added (TiVA) database*. OECD/WTO. <https://www.oecd.org/sti/ind/measuring-trade-in-value-added.htm>
21. Phạm, T. S. và cộng sự. (2021). Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và vấn đề tăng trưởng bền vững của Việt Nam trong bối cảnh mới. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, số 512(1), tr. 12-24.
22. Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. *Journal of Political Economy*, 94(5), 1002–1037. <https://doi.org/10.1086/261420>
23. Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5), S71–S102. <https://doi.org/10.1086/261725>
24. Shayanewako, V. B. (2018). The relationship between trade openness and economic growth: The case of BRICS countries. *Journal of Global Economics*, 6(2), 1–5. <https://doi.org/10.4172/2375-4389.1000289>
25. TESS Forum. (2024). *How can we harness aid for trade as a crucial component of the financing landscape for a just transition to sustainable trade*. TESS.
26. UNDP (United Nations Development Programme) (2023). *How Vietnam can stay competitive in a changing global trade environment*. <https://www.undp.org>
27. World Bank. (2022). *Vietnam Country Climate and Development Report (CCDR)*. World Bank Group.
28. World Bank. (2023a). *Enterprise Surveys: Vietnam 2023 country profile*. World Bank Group. <https://www.enterprisesurveys.org>
29. World Bank. (2023b). *Vietnam Country Climate and Development Report*. World Bank Group.
30. World Bank. (2024). *Viet Nam 2045: Trading up in a changing world*. World Bank Group.
31. WTO (World Trade Organization) (2023). *Trade in Value Added (TiVA) Indicators: Vietnam profile*. OECD Publishing.
32. WTO (2025). *World Trade Report 2025: Trade and sustainable development*. WTO.
33. WTO Chair Program & Trường Đại học Ngoại thương. (2025). *2nd Vietnam Forum on International Trade (VFIT 2): New drivers for trade growth in Vietnam's era of national rising*. Hanoi.
34. Xiao, H., Bao, S., Ren, J., Xu, Z., Xue, S., & Liu, J. (2024). Global transboundary synergies and trade-offs among Sustainable Development Goals from an integrated sustainability perspective. *Nature Communications*, 15(1), Article 500. <https://doi.org/10.1038/s41467-023-44679-w>